

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH B - V

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 49/2024/DS-PT
Ngày: 22/3/2024
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B - V

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Châu

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Quang

Ông Trịnh Hoàng Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thùy Quyên - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh B-V.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh B - V tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Doan - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B - V, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 285/2023/TLPT-DS ngày 08 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 32/2024/QĐ-PT ngày 22 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1966. Địa chỉ: Tổ 7, ấp B, xã L, thành phố B, tỉnh B - V. (Có mặt)

2. **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1962. Địa chỉ: Tổ 7, ấp B, xã L, thành phố B, tỉnh B - V. (Có mặt)

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1965, Địa chỉ: Tổ 7, ấp B, xã L, thành phố B, tỉnh B - V. (Có mặt)

4. Người làm chứng:

4.1. Bà Nguyễn Thị N. Địa chỉ: Tổ 7, ấp B, xã L, thành phố B, tỉnh B - V. (Có mặt)

4.2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1960. Địa chỉ: Tổ 6, ấp B, xã L, thành phố B, tỉnh B - V. (Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt)

4.3. Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1984. Địa chỉ: Ấp B, xã L, thành phố B, tỉnh B - V. (Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt)

5. *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn S là bị đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Theo đơn khởi kiện và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn S là hai anh em ruột. Nguồn gốc diện tích đất 518,3m² thuộc thửa đất số 387, Tờ bản đồ số 21, xã L, thành phố B, tỉnh B - V đã được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 374301 ngày 27/8/2014 (sổ đỏ) cho bà Nguyễn Thị L đứng tên và diện tích đất 1.224,7m² thuộc thửa đất số 216, Tờ bản đồ số 21, xã L, thành phố B đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S là do ông, bà nội của ông S, bà L để lại cho cha của ông S, bà L là cụ Nguyễn Văn K (chết khoảng năm 1966) và cụ Nguyễn Thị N (hiện đang sống chung với ông S). Khoảng năm 1990, cụ N chia cho bà L phần đất để bà L xây dựng nhà và ở từ đó đến nay. Tuy nhiên, năm 1994 ông S đã tự ý đi đăng ký kê khai bao gồm cả phần nhà đất của bà L và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994. Đến năm 2013, ông S làm thủ tục tách thửa và ký hợp đồng tặng cho bà L. Ngày 27/8/2014, bà L được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 374301, với diện tích 518,3m².

Khi ông S tách thửa sang tên sổ đỏ đất cho bà L thì giữa đất ông S và đất bà L chưa có hàng rào ranh giới. Để thực hiện việc sử dụng đất đúng với diện tích mà bà L đã được cấp sổ đỏ thì bà L thuê Công ty đo đạc để đo, cắm mốc theo sổ đỏ nhưng bị ông S cản trở không cho bà L cắm mốc.

Do đó, bà L khởi kiện yêu cầu ông S để yêu cầu ông S trả lại phần đất của bà L mà hiện nay ông S đang sử dụng. Do ban đầu bà L không đo được đất nên không biết ông S sử dụng bao nhiêu đất của bà L; vì vậy trong đơn khởi kiện bà L yêu cầu ông S trả diện tích khoảng 30m². Sau khi có kết quả đo đạc ra bản vẽ thì diện tích đất ông S sử dụng của bà L là 150,5m² và trên phần đất tranh chấp có một phần căn nhà tạm (chuồng heo) do ông S xây dựng nên bà L yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T phải tháo dỡ nhà tạm (chuồng heo) trả lại cho bà L diện tích đất 150,5m² thuộc một phần thửa đất số 387, Tờ bản đồ số 21, xã L, thành phố B; theo Sơ đồ vị trí thửa đất ngày 19/4/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh B - V.

2. *Trong quá trình tham gia tố tụng, ông Nguyễn Văn S là bị đơn trình bày:*

Toàn bộ diện tích đất gia đình ông S, bà L hiện đang sử dụng có nguồn gốc của ông bà nội của ông S, bà L chết để lại cho cha của ông S, bà L là cụ Nguyễn Văn K (chết khoảng năm 1966) và cụ Nguyễn Thị N (hiện đang sống chung với ông S).

Trước đây, bà L ở chung với gia đình ông S; sau khi bà L sinh con vào năm 1989 thì ông S có cho bà L 01 lô đất để xây nhà bằng diện tích căn nhà hiện nay bà L đang ở. Năm 1994, ông S đăng ký kê khai toàn bộ diện tích đất và được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 439332, diện tích 1.750m² (300m² thổ cư), thửa đất số 95, Tờ bản đồ 20, xã L. Ngày 06/3/2014, ông S được cấp

đổi sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 527685, diện tích đất 1.743m², thửa đất số 216, Tờ bản đồ số 21, xã L. Năm 2013, bà L xin ông S tách thửa để sang tên sổ đỏ cho bà L thì ông đồng ý tách cho bà L với diện tích đất quanh nền nhà của bà L. Ông S tiến hành làm thủ tục tách thửa 216 ra thành hai thửa 216 và 387, nhưng do không để ý nên sau này mới biết thửa 387 có diện tích 518,3m², thửa 216 diện tích còn lại 1.224,7m². Theo Sơ đồ vị trí đất ngày 19/4/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh B – V thì phần ông S cho bà L theo ranh xung quanh nhà bà L có diện tích là 387,8m² chứ không phải nguyên thửa 518,3m². Vì vậy, ranh thửa đất cấp sổ đỏ cho bà L bao gần hết nhà tạm (chuồng heo) của gia đình ông S đang sử dụng (hiện để đồ vật linh tinh - không còn nuôi heo từ năm 2000). Do đó, ông S không đồng ý tháo dỡ nhà tạm (chuồng heo) để trả diện tích đất 150,5m² mà bà L tranh chấp.

3. Trong quá trình tham gia tố tụng, bà Nguyễn Thị T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà T là vợ ông Nguyễn Văn S, trước đây ông S có cho bà L đất theo phạm vi xung quanh nhà của bà L được xây dựng khoảng từ năm 1990 - 1991, chứ không phải diện tích đất 518,3m² nguyên thửa đất số 387 như sổ đỏ mà bà L được cấp. Theo sơ đồ vị trí đất tranh chấp thì ranh giới thửa đất 387 của bà L đi qua một phần chuồng heo của gia đình bà T xây dựng khoảng năm 1985, hiện gia đình bà T vẫn đang sử dụng để đồ vật linh tinh. Do đó, bà L khởi kiện yêu cầu bà T, ông S tháo dỡ nhà tạm (chuồng heo) trả lại diện tích đất 105,5m² thuộc thửa đất số 387, Tờ bản đồ số 21, xã L thì bà T không đồng ý.

4. Những người làm chứng trình bày:

4.1. Bà Nguyễn Thị N trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của gia tộc chồng cụ N là cụ Nguyễn Văn K (đã chết) để lại và cụ N đã chia cho các con trong đó có phần của ông S và của bà L.

4.2. Ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông H là anh ruột của bà L và ông S. Cha ông là ông Nguyễn Văn K (chết năm 1966), mẹ là Nguyễn Thị N (hiện đang ở với ông S), có 04 người con gồm ông H, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Đ (đã chết hơn 10 năm, có chồng nhưng không đăng ký kết hôn và cũng không chung sống với nhau). Nguồn gốc đất của ông S, bà L cũng như gia đình ông H đang ở là của ông bà để lại và đã được mẹ là cụ N chia đất cho từng người sử dụng từ trước những năm 1990. Phần đất của ông H được chia thì ông H được cấp sổ đỏ từ năm 1994, riêng đất của ông S, bà L cũng đã được cấp sổ đỏ từ lâu nhưng diện tích, ranh giới cụ thể như thế nào thì ông H không biết. Đối với việc tranh chấp đất giữa bà L với ông S thì ông H không có ý kiến, yêu cầu gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

4.3. Ông Nguyễn Văn L1 trình bày: Ông L1 có quan hệ anh em bà con với ông S, bà L. Trước đây, khi ông S tách thửa đất 216 thành thửa 216 và 387 thì ông S có nhờ ông L1 hướng dẫn thủ tục tách thửa theo quy định. Về diện tích thửa đất được tách thì ông L1 không được rõ, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

5. *Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố B quyết định:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với ông Nguyễn Văn S về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

- Công nhận cho bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng diện tích đất 150,5m² đất thuộc thửa số 387, tờ bản đồ 21, xã L, thành phố B đã được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 374301 ngày 27/8/2014 cho bà Nguyễn Thị L.

- Buộc ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị T phải tháo dỡ một phần nhà tạm trong diện tích đất 150,5m² đã được công nhận cho bà Nguyễn Thị L.

(Vị trí căn nhà tạm và diện tích đất nêu trên thuộc lô A, các điểm 2, 3, 12, 13, 14, 7, 8, 15, 2 theo Sơ đồ vị trí ngày 19/4/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh B - V).

- Bà L có nghĩa vụ bồi thường cho ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị T số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo.

6. Ngày 03/10/2023, Tòa án nhân dân thành phố B nhận được đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn S là bị đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố B theo hướng: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không cung cấp thêm chứng cứ mới, không thỏa thuận được với nhau về vấn đề tranh chấp trong vụ án. Bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông S vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

7. *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B – V:*

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn S. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố B. Tuy nhiên, cần điều chỉnh lại nội dung phần tuyên án cho phù hợp, cụ thể: Diện tích đất tranh chấp đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng hợp pháp cho bà Nguyễn Thị L; bản án sơ thẩm tuyên công nhận diện tích đất cho bà Nguyễn Thị L là không chính xác; Cần buộc ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T tháo dỡ diện tích 21m² nhà tạm để trả lại diện tích đất tranh chấp cho bà Nguyễn Thị L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1]. Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn S nộp trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông S trên 60 tuổi, có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí và đã được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận nên đơn kháng cáo của ông S hợp lệ.

[2]. Bà Nguyễn Thị L khởi kiện ông Nguyễn Văn S để yêu cầu ông S trả lại quyền sử dụng đất. Quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án này được xác định là “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Đất tranh chấp tọa lạc tại xã L, thành phố B; ông S là bị đơn cư trú tại thành phố B. Việc tranh chấp đã được hòa giải cơ sở nên Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý vụ án để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 203 của Luật Đất đai.

[3]. Những người làm chứng là ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn L1 vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, phiên tòa xét xử vắng mặt ông H, ông L1 là phù hợp với Điều 229 và Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[4]. Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn S là hai anh em ruột. Nguồn gốc diện tích đất 1.750m² (300m² thổ cư) thửa 95, Tờ bản đồ 20, xã L, thị xã B (nay là thành phố B) đã được UBND thị xã B (nay là thành phố B) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) số C 439332 ngày 29/11/1994 cho ông Nguyễn Văn S đứng tên là do ông, bà nội của ông S, bà L để lại cho cha ông S, bà L là cụ Nguyễn Văn K (chết khoảng năm 1966) và cụ Nguyễn Thị N (hiện đang sống chung với ông S). Năm 1990, ông Nguyễn Văn K, bà L Thị N chia đất cho bà L và bà L đã làm nhà ở. Ngày 06/3/2014, ông S được cấp đổi sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 527685, diện tích đất 1.743m², thửa 216, Tờ bản đồ số 21, xã L. Sau khi ông S làm thủ tục tách thửa 216, Tờ bản đồ số 21, xã L thành thửa 387 diện tích 518,3m², thửa 216 diện tích còn lại là 1.224,7m² thì ngày 01/8/2014 ông S ký hợp đồng tặng cho bà L diện tích đất 518,3m² (có 80m² đất thổ cư và 438,3m² đất nông nghiệp) thuộc một phần thửa 216, Tờ bản đồ 21, xã L, thành phố B. Ngày 27/8/2014, bà L được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 374301, thửa số 387, Tờ bản đồ 21, xã L, thành phố B, diện tích đất 518,3m². Diện tích đất còn lại 1.224,7m² của thửa 216, ông S được UBND thành phố B cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 374302 ngày 27/8/2014. Ông S ký hợp đồng tặng cho bà L quyền sử dụng đất thực chất là để hợp thức hóa đất mà bà L đã được mẹ tặng cho vào năm 1990 để sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L. Theo Sơ đồ vị trí khu đất đo vẽ để tách thửa theo yêu cầu của ông Nguyễn Văn S do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B lập ngày 21/10/2013 thể hiện thửa 387 diện tích 518,3m²; thửa 216 diện tích 1.224,7m². Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông S với bà L được công chứng ngày 01/8/2014 tại Văn phòng Công chứng B thì ông S tặng cho bà L diện tích đất 518,3m² (có 80m² đất thổ cư, 438,3m²

đất nông nghiệp) thuộc một phần thửa 216 là không trái pháp luật, đạo đức xã hội. Bà L đã được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 374301 ngày 27/8/2014, diện tích 518,3m², thửa số 387, Tờ bản đồ 21 xã L, thành phố B. Sơ đồ vị trí tại trang 3 trong sổ đỏ này cũng thể hiện diện tích, tứ cận thửa số 387, diện tích đất 518,3m². Sơ đồ vị trí tại trang 3 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 374302 ngày 27/8/2014 do UBND thành phố B cấp lại cho ông S sau khi tặng cho bà L diện tích đất còn lại 1.224,7m² của thửa 216 thể hiện rõ tứ cận, diện tích. Ông S chính là người trực tiếp làm thủ tục tách thửa và làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất tặng cho bà L nên ông S cho rằng ông S nhầm lẫn là không hợp lý.

Theo Sơ đồ vị trí thửa đất ngày 19/4/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh B - V, thì diện tích đất bà L đang sử dụng là 367,8m², diện tích đất bà L tranh chấp với ông S là 150,5m² (Trong đó có một phần nhà tạm của ông S – diện tích căn nhà 21m²) thuộc thửa 387 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 374301 cho bà L. Diện tích đất bà L đang sử dụng và diện tích đất bà L yêu cầu ông S trả lại là 367,8m² + 150,5m² = 518,3m² đúng với diện tích kích thước, tứ cận thể hiện tại trang 3 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà L và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông S. Như vậy, việc ông S cho rằng chỉ cho bà L diện tích đất xung quanh nền nhà tương đương với diện tích 387,8m² (ranh giới do ông S chỉ theo Sơ đồ vị trí ngày 19/4/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh B - V) là không phù hợp. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông S, bà T trả lại cho bà L diện tích đất 150,5m², thuộc thửa số 387, Tờ bản đồ 21, xã L, thành phố B là có căn cứ.

[5]. Về giá trị nhà tạm: 21m² x 635.000đ/m² x 30% = 4.000.500 đồng. Nhà tạm này do ông S, bà T xây dựng trên đất thuộc quyền sử dụng của bà L nhưng bà L không có ý kiến gì. Nay ông S, bà T phải tháo dỡ nhà tạm để trả lại đất cho bà L nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L có nghĩa vụ bồi thường giá trị nhà tạm và chi phí tháo dỡ, tổng cộng 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) là phù hợp.

[6] Chi phí tố tụng: Gồm chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, sao chụp các tài liệu, chứng cứ là 8.057.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của bà L được chấp nhận nên ông S phải chịu toàn bộ. Bà L đã tạm ứng đủ nên ông S có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà L.

[7] Về án phí:

Do yêu cầu của bà L được chấp nhận nên ông S phải chịu án phí nhưng do ông S là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí.

Bà L phải nộp án phí đối với số tiền 5.000.000 đồng mà bà L phải bồi thường cho ông S là 300.000 đồng.

[8]. Từ những phân tích trên và theo đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn S. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố B. Tuy nhiên, diện tích đất 150,5m² mà ông S, bà T phải

trả lại cho bà L thì Ủy ban nhân dân thành phố B đã công nhận quyền sử dụng cho bà L nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên công nhận cho bà L được quyền sử dụng diện tích đất 150,5m², thửa số 387, Tờ bản đồ 21, xã L, thành phố B là công nhận thêm lần nữa là không đúng. Nên cần viết lại cho phù hợp.

[9]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của ông S không được chấp nhận nên ông S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông S đã trên 60 tuổi, có đơn xin miễn án phí và đã được Tòa án cấp sơ thẩm miễn nộp tiền tạm ứng án phí cho ông S.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148; các Điều 26, 35, 39, 229, 271, 272, 273, 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 166, 203 của Luật Đất đai; các Điều 12, 14, 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn S. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố B.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với ông Nguyễn Văn S về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

1. Xác định diện tích đất 150,5m², thửa số 387, Tờ bản đồ 21, xã L, thành phố B tại các điểm tọa độ 2, 3, 12, 13, 14, 7, 8, 15, 2 theo Sơ đồ vị trí ngày 19/4/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh B - V là đất thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị L. Bà L đã được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 374301 ngày 27/8/2014.

Buộc ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị T phải tháo dỡ một phần nhà tạm trong diện tích đất 150,5m² đã được xác định thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị L để trả lại diện tích đất này cho bà L.

2. Bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ bồi thường cho ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị T số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

3. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ nộp số tiền 8.057.000 đồng (Tám triệu không trăm năm mươi bảy ngàn đồng) để trả lại cho bà Nguyễn Thị L.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn S là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị L phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0004614 ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Bà L đã nộp đủ án phí.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn S.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (22/3/2024).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS nhân dân tỉnh B – V;
- VKS nhân dân thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- TAND thành phố B;
- Tổ HC-TP (VP);
- Lưu hồ sơ

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC
THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Nguyễn Minh Châu